

Na Cô Sa, ngày 03 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Tình hình tài sản năm 2024

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Hôm nay, vào lúc 16h00 ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại trường PTDTBT THCS Na Cô Sa

*** Thành phần tham dự**

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Thành Lân | - Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Lù Văn Thuận | - Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Hiền | - Phó Hiệu trưởng |
| 4. Bà: Nông Thị Hồng Chiêm | - Thư ký HĐ |
| 5. Ông: Lò Văn Nhất | - Chủ tịch công Đoàn |
| 6. Ông: Cháng A Vàng | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 7. Ông: Trương Công Tráng | - Kế toán |

*** Nội dung biên bản**

Tiến hành công khai và niêm yết công khai tình hình tài sản năm 2024; như sau:

- Nội dung niêm yết công khai:

+ Công khai hiện trạng sử dụng tài sản cố định Mẫu số S24-H (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

+ Công khai tình hình tăng giảm tài sản cố định năm 2024 Mẫu số B04-H (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

+ Công khai Bảng tính hao mòn TSCĐ năm 2024 Mẫu số C55-HD (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

+ Công khai hiện trạng sử dụng công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng năm 2024
Mẫu số S24-H (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
của Bộ Tài chính)

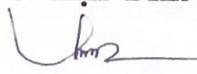
- Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở trường PTDTBT
THCS Na Cô Sa

- Địa điểm niêm yết: Tại bảng tin nhà trường PTDTBT THCS Na Cô Sa

- Thời gian niêm yết: Kể từ 16h30 phút ngày 03 tháng 01 năm 2025 đến
16h30 phút ngày 02 tháng 02 năm 2025

- Biên bản được lập và hồi 17h00 ngày 03 tháng 01 năm 2025, được lập
thành 03 bản: 01 bản gửi về phòng Tài chính – Kế hoạch, 01 bản lưu hồ sơ nhà
trường, 01 bản lưu hồ sơ kế toán.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN


Nông Thị Hồng Chiêm

Nông Thị Hồng Chiêm

HIỆU TRƯỞNG

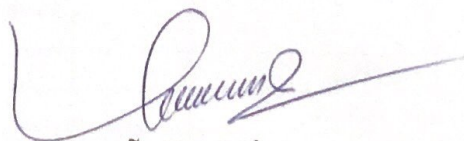


Nguyễn Thành Lâm

THÀNH PHẦN CHỨNG KIẾN



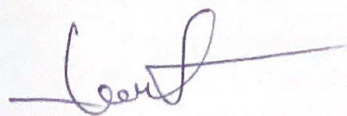
Lò Văn Thuần



Nguyễn Thị Hiền



Lò Văn Nhất



Cháng A Vàng



Trương Công Tráng

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa

Mã QHNS: 1100383

Mẫu số C55-HD



BẢNG TÍNH HAO MÒN TSCĐ

Năm 2024

STT	Loại TSCĐ	Mã TSCĐ	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn	Số hao mòn tính vào năm 2024
A	B	C	1	2	3
I	Tài sản cố định hữu hình		9.507.703.000		586.723.700
1	Nhà, công trình xây dựng		9.000.000.000		520.200.000
104	Cấp III		3.000.000.000	4,00%	120.000.000
105	Cấp IV		6.000.000.000	6,67%	400.200.000
5	Máy móc, thiết bị		60.079.000		10.570.700
501	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		24.948.000		4.989.600
50115	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác		24.948.000	20,00%	4.989.600
502	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		19.268.000		2.408.500
50201	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		19.268.000		2.408.500
5020109	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh		19.268.000	12,50%	2.408.500
503	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		15.863.000		3.172.600
50302	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		15.863.000		3.172.600
5030225	Tủ lạnh, máy làm mát		15.863.000	20,00%	3.172.600
7	Tài sản cố định hữu hình khác		447.624.000	12,50%	55.953.000
II	Tài sản cố định vô hình		145.000.000		29.000.000
12	Phần mềm ứng dụng		145.000.000		29.000.000
1204	Các phần mềm ứng dụng khác		145.000.000	20,00%	29.000.000
III	Tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của Bộ, Tỉnh		8.900.000		1.780.000
22	Phần mềm ứng dụng		8.900.000		1.780.000
2204	Các phần mềm ứng dụng khác		8.900.000	20,00%	1.780.000
	Cộng		9.661.603.000		617.503.700

Ngày 2... tháng 1... năm 2024...

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT THCS Na Cỏ Sa

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1100383

IVIAN 30. 1007-11

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ

Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Giá trị
A	B	1	2	3	4	5	6	8
I	Tài sản cố định hữu hình	47	11.207.769.250	1	19.975.000	19	1.012.051.250	10.215.693.000
1	Nhà, công trình xây dựng	4	9.630.470.000			1	630.470.000	9.000.000.000
104	Cấp III	1	3.000.000.000					3.000.000.000
105	Cấp IV	3	6.630.470.000			1	630.470.000	6.000.000.000
5	Máy móc, thiết bị	19	965.063.000			10	196.994.000	768.069.000
501	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	5	177.205.000			2	18.650.000	158.555.000
50108	Máy photocopy	1	116.125.000					116.125.000
50111	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	17.482.000					17.482.000
50115	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	3	43.598.000			2	18.650.000	24.948.000
502	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	8	84.984.000			4	65.716.000	19.268.000
50201	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	7	70.118.000			3	50.850.000	19.268.000
	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến							
5020101	Máy vi tính để bàn	3	50.850.000			3	50.850.000	
5020109	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	4	19.268.000					19.268.000
50202	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1	14.866.000			1	14.866.000	
5020222	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	1	14.866.000			1	14.866.000	

Đơn vị tính: VND

STT	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
503	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	6	702.874.000			4	112.628.000	2	590.246.000
50302	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	6	702.874.000			4	112.628.000	2	590.246.000
5030216	Máy chiếu	1	49.000.000			1	49.000.000		
5030219	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	1	21.288.000			1	21.288.000		
5030222	Thiết bị âm thanh	2	42.340.000			2	42.340.000		
5030225	Tủ lạnh, máy làm mát	1	15.863.000					1	15.863.000
5030230	Thiết bị truyền dẫn	1	574.383.000					1	574.383.000
7	Tài sản cố định hữu hình khác	24	612.236.250	1	19.975.000	8	184.587.250	17	447.624.000
II	Tài sản cố định vô hình	11	157.000.000			1	12.000.000	10	145.000.000
12	Phần mềm ứng dụng	11	157.000.000			1	12.000.000	10	145.000.000
1204	Các phần mềm ứng dụng khác	11	157.000.000			1	12.000.000	10	145.000.000
III	Tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của Bộ, Tỉnh	1	8.900.000					1	8.900.000
22	Phần mềm ứng dụng	1	8.900.000					1	8.900.000
2204	Các phần mềm ứng dụng khác	1	8.900.000					1	8.900.000
	Tổng cộng	59	11.373.669.250	1	19.975.000	20	1.024.051.250	40	10.369.593.000

Ghi giảm TSCĐ																		
Chứng từ				Ghi tăng tài sản cố định							Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định				Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ %	Số tiền	Khấu hao	Tỷ lệ %	Hao mòn	Tỷ lệ %	Số tiền	Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giá...		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
1	GT000043	30/12/2015	Bộ máy tính để bàn nhãn hiệu CMS		12/2015	TS0000 57	TS0000 57	50.850.000	20,00 %			20,00 %		10.170.000	GG0000 11	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật li...	40.680.000
Loại tài sản: Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh														9.634.000				
1	GT000029	25/02/2020	Bộ bàn ghế làm việc		02/2020	TS0000 43	TS0000 43	19.268.000	12,50 %			12,50 %	2.408.500	9.634.000				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác														7.433.000				7.433.000
1	GT000026	12/03/2019	Máy xay thịt công nghiệp		03/2019	TS0000 40	TS0000 40	14.866.000	12,50 %			12,50 %		7.433.000	GG0000 16	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật li...	7.433.000
Loại tài sản: Máy chiếu														49.000.000				
1	GT000045	15/03/2016	Máy chiếu đa năng INFOCUS		03/2016	TS0000 59	TS0000 59	49.000.000	20,00 %			20,00 %		49.000.000	GG0000 12	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật li...	8.515.200
Loại tài sản: Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác														12.772.800				
1	GT000041	25/12/2020	Tivi vi 50 inch		12/2020	TS0000 55	TS0000 55	21.288.000	20,00 %			20,00 %		12.772.800	GG0000 13	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật li...	8.515.200
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh														42.340.000				
1	GT000050	26/12/2014	Tăng âm hội trường		12/2014	TS0000 23	TS0000 23	30.454.000	20,00 %			20,00 %		30.454.000	GG0000 10	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật li...	
2	GT000010	01/02/2018	Bộ thu tín hiệu có màn hình Điện Tử và Micro không dây	Trung Quốc	02/2018	TS0000 24	TS0000 24	11.886.000	20,00 %			20,00 %		11.886.000	GG0000 17	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật li...	
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát														3.172.600	15.863.000			
1	GT000025	19/08/2019	Tủ bảo quản thực phẩm 2 ngăn		08/2019	TS0000 39	TS0000 39	15.863.000	20,00 %			20,00 %	3.172.600	15.863.000				
Loại tài sản: Thiết bị truyền dẫn														574.383.000				
1	GT000007	15/02/2017	Hệ thống nối hời		02/2017	TS0000 21	TS0000 21	574.383.000	20,00 %			20,00 %		574.383.000				
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác														55.953.000	283.778.561			100.178.064

STT	Chứng từ		Ghi tăng tài sản cố định							Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ			
			Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
	Tỷ lệ %	Số tiền							Tỷ lệ %	Số tiền	Số hiệu	Ngày, tháng						
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	7	I	K	L	8	
1	GT000032	25/02/2020	Bản thí nghiệm vật lý		02/2020	TS000046	TS000046	34.931.000	12,50 %		12,50 %	4.366.375	17.465.500					
2	GT000033	25/02/2020	Bản biểu diễn		02/2020	TS000047	TS000047	10.233.000	12,50 %		12,50 %	1.279.125	5.116.500					
3	GT000034	25/02/2020	Bồn rửa đơn		02/2020	TS000048	TS000048	9.484.000	12,50 %		12,50 %		3.556.500	GG000015	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật liệ...	5.927.500	
4	GT000036	25/02/2020	Bản thí nghiệm Hóa sinh		02/2020	TS000050	TS000050	41.180.000	12,50 %		12,50 %	5.147.500	20.590.000					
5	GT000037	25/02/2020	Bản biểu diễn		02/2020	TS000051	TS000051	10.233.000	12,50 %		12,50 %	1.279.125	5.116.500					
6	GT000046	14/11/2017	Bán chia com, thức ăn		11/2017	TS000060	TS000060	24.972.000	12,50 %		12,50 %	3.121.500	21.850.500					
7	GT000046	14/11/2017	Bán chia com, thức ăn		11/2017	TS000061	TS000061	24.972.000	12,50 %		12,50 %	3.121.500	21.850.500					
8	GT000051	01/07/2021	Máy lọc nước công nghiệp RO		07/2021	TS000066	TS000066	85.000.000	12,50 %		12,50 %	10.625.000	31.875.000					
9	GT000052	14/03/2020	Bộ bàn ghế tiếp khách		03/2020	TS000067	TS000067	13.976.000	12,50 %		12,50 %	1.747.000	3.494.000					
10	GT000053	14/03/2017	Tăng âm hội trường		03/2017	TS000068	TS000068	11.165.000	12,50 %		12,50 %		1.395.625	GG000009	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật liệ...	9.769.375	
11	GT000054	14/03/2019	Máy chiếu đa năng		03/2019	TS000069	TS000069	49.950.000	12,50 %		12,50 %		6.243.750	GG000008	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật liệ...	43.706.250	
12	GT000055	14/03/2019	Máy chiếu đa năng		03/2019	TS000070	TS000070	49.950.000	12,50 %		12,50 %	6.243.750	12.487.500					
13		14/03/2017	Tăng âm hội trường		03/2017	TS000072	TS000072	11.165.000	12,50 %		12,50 %		8.373.750	GG000007	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật liệ...	2.791.250	
14		14/03/2018	Đệm mút nhảy		03/2018	TS000073	TS000073	22.473.000	12,50 %		12,50 %		14.045.625	GG000006	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật liệ...	8.427.375	
15		14/03/2018	Micro không dây		03/2018	TS000074	TS000074	11.886.000	12,50 %		12,50 %		7.428.750	GG000005	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ. Vật liệ...	4.457.250	
16		14/03/2018	Kính hiển vi		03/2018	TS000075	TS000075	13.484.000	12,50 %		12,50 %	1.685.500	10.113.000					
17		14/03/2018	Kính hiển vi		03/2018	TS000076	TS000076	13.484.000	12,50 %		12,50 %	1.685.500	10.113.000					

Chứng từ			Ghi tăng tài sản cố định					Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định					Ghi giảm TSCĐ					
STT	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm	Lấy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
									Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền			Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	2	3	4	5	6=3+5	7	I	K	L	8
18		14/03/2018	Kính hiển vi		03/2018	TS000077	TS000077	13.484.000			12,50 %	1.685.500	1.685.500	10.113.000				
19		14/02/2017	Bộ phóng rùm sản khấu		02/2017	TS000079	TS000079	47.176.250			12,50 %			35.382.186	GG000004	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ, Vật li...	11.794.064
20		14/03/2020	Ti vi Sony 50 inc		03/2020	TS000080	TS000080	21.288.000			12,50 %			7.983.000	GG000003	01/03/2024	Pha dỡ, hủy bỏ, Vật liệu, ...	13.305.000
21	GT0000056	14/03/2022	Tủ két bảo mật		03/2022	TS000081	TS000081	21.000.000			12,50 %	2.625.000	2.625.000	5.250.000				
22	GT0000056	14/03/2022	Tủ két bảo mật		03/2022	TS000082	TS000082	21.000.000			12,50 %	2.625.000	2.625.000	5.250.000				
23	GT0000057	07/05/2023	Bạt dù che		05/2023	TS000083	TS000083	19.750.000			12,50 %	2.468.750	2.468.750	4.937.500				
24		20/03/2022	Giếng khoan		03/2022	TS000093	TS000093	30.000.000			12,50 %	3.750.000	3.750.000	11.250.000				
25	GT0000065	31/08/2024	Máy thái thịt đa năng		08/2024	TS000094	TS000094	19.975.000			12,50 %	2.496.875	2.496.875	2.496.875				9.600.000
Loại tài sản: Các phần mềm ứng dụng khác												30.780.000	30.780.000	87.900.000				
1	GT0000020	22/04/2019	Phần mềm quản lý trường học		04/2019	TS000032	TS000032	19.000.000			20,00 %	3.800.000	3.800.000	19.000.000				
2	GT0000019	22/04/2019	Phần mềm kế toán MISA		04/2019	TS000034	TS000034	12.000.000			20,00 %	2.400.000	2.400.000	12.000.000				
3	GT0000042	02/04/2019	Phần mềm phổ cập		04/2019	TS000056	TS000056	12.000.000			20,00 %			2.400.000	GG000018	31/05/2024	Pha dỡ, hủy bỏ, Vật li...	9.600.000
4	GT0000058	07/05/2015	Phần mềm kế toán MISA		05/2015	TS000084	TS000084	12.000.000			20,00 %	2.400.000	2.400.000	4.800.000				
5	GT0000059	07/05/2019	Phần mềm quản lý tài sản		05/2019	TS000085	TS000085	12.000.000			20,00 %	2.400.000	2.400.000	4.800.000				
6	GT0000060	07/05/2019	Phần mềm quản lý trường học		05/2019	TS000086	TS000086	19.000.000			20,00 %	3.800.000	3.800.000	7.600.000				
7	GT0000061	07/05/2020	Phần mềm dự toán lương		05/2020	TS000087	TS000087	10.000.000			20,00 %	2.000.000	2.000.000	4.000.000				
8	GT0000062	07/05/2021	Phần mềm tính lương		05/2021	TS000088	TS000088	10.000.000			20,00 %	2.000.000	2.000.000	4.000.000				

Chứng từ			Ghi tăng tại sản cố định						Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định				Ghi giảm TSCĐ				
STT	Số hiệu	Ngày, tháng	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn		Lấy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giá...	Chứng từ		Lý do ghi giảm TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ
A	B	C	D	E	F	G	H	I	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	7	I	K	L	8
9	GT000063	07/05/2022	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục		05/2022	TS000089	TS000089	20.000.000			20,00 %	4.000.000	8.000.000				
10	GT000064	07/05/2022	Phần mềm burnas		05/2022	TS000090	TS000090	11.000.000			20,00 %	2.200.000	4.400.000				
11		11/10/2023	Phần mềm thư viện	Việt Nam	10/2023	TS000091	TS000091	20.000.000			20,00 %	4.000.000	8.000.000				
12	GT000018	22/04/2019	Phần mềm QLTS MISA		04/2019	TS000033	TS000033	8.900.000			20,00 %	1.780.000	8.900.000				
			Cộng					11.393.644.250				617.503.700	7.979.596.204				509.969.821

- Số này có 5 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 5

- Ngày mở sổ:

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 2. tháng 11. năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thành Lâm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----
BIÊN BẢN

Về việc kết thúc niêm yết công khai tình hình tài sản năm 2024

I. Thời gian, địa điểm

- Thời gian: 16h30, Tại trường PTDTBT THCS Na Cô Sa

II. Thành phần

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Thành Lâm | - Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Lù Văn Thuận | - Phó Hiệu trưởng |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Hiền | - Phó Hiệu trưởng |
| 4. Bà: Nông Thị Hồng Chiêm | - Thư ký HĐ |
| 5. Ông: Lò Văn Nhất | - Chủ tịch công Đoàn |
| 6. Ông: Cháng A Vàng | - Trưởng ban thanh tra nhân dân |
| 7. Ông: Trương Công Tráng | - Kế toán |

III. Nội dung

1. Lập biên bản kết thúc niêm yết công khai tình hình tài sản năm 2024 của trường PTDTBT THCS Na Cô Sa có địa chỉ tại bản Huổi Thủng 1, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

2. Nội dung niêm yết công khai:

+ Công khai hiện trạng sử dụng tài sản cố định Mẫu số S24-H (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

+ Công khai tình hình tăng giảm tài sản cố định năm 2024 Mẫu số B04-H (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

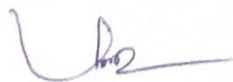
+ Công khai Bảng tính hao mòn TSCĐ năm 2024 Mẫu số C55-HD (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

+ Công khai hiện trạng sử dụng công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng năm 2024 Mẫu số S24-H (Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

3. Kết thúc thời gian niêm yết công khai (Từ ngày 03 tháng 01 năm 2025 đến ngày 02 tháng 02 năm 2025)

Biên bản lập xong vào hồi 17 giờ 00 phút cùng ngày với sự nhất trí của 100% những người có mặt.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Nông Thị Hồng Chiêm

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Lâm